

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG ĐẠI MINH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG ĐẠI MINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DAI MINH ENERGY INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109329667

**3. Ngày thành lập:** 01/09/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 36/8 phố Trung Vương, Phường Lê Lợi, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp<br>Chi tiết: Lắp đặt thiết bị sử dụng năng lượng mặt trời                                        | 3320        |
| 2.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                  | 4663        |
| 3.  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                     | 4752        |
| 4.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                    | 4321        |
| 5.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng năng lượng mặt trời                  | 4659(Chính) |
| 6.  | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ máy móc, thiết bị sử dụng năng lượng mặt trời               | 4773        |
| 7.  | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn về môi trường; Tư vấn về năng lượng mặt trời | 7490        |
| 8.  | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                           | 2710        |
| 9.  | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: sản xuất vật tư, thiết bị, máy móc phục vụ ngành điện năng lượng mặt trời.             | 3290        |
| 10. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                  | 2733        |
| 11. | Sản xuất điện<br>Chi tiết: Hoạt động phát điện, bán buôn, bán lẻ và xuất nhập khẩu điện                                                  | 3511        |
| 12. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                           | 4933        |

|     |                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                       | 5210 |
| 14. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép ; Bán buôn đồng, chì, nhôm, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm: thỏi, thanh, tấm, lá, dải, dạng hình | 4662 |
| 15. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                      | 2592 |
| 16. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                  | 2591 |
| 17. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                       | 2599 |
| 18. | Trồng cây hàng năm khác<br>Chi tiết:<br>- Trồng cây gia vị hàng năm<br>- Trồng cây hàng năm khác còn lại.                                                                                         | 0119 |
| 19. | Truyền tải và phân phối điện<br>Chi tiết: Hoạt động phân phối điện( trừ hoạt động truyền tải và điều độ điện).                                                                                    | 3512 |
| 20. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Bán buôn nông sản                                                                                             | 4620 |
| 21. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                    | 4631 |
| 22. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                | 4632 |
| 23. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                                              | 0118 |
| 24. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                 | 4101 |
| 25. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                           | 4102 |
| 26. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                      | 4212 |
| 27. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                     | 4211 |
| 28. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                          | 4221 |
| 29. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                               | 4222 |
| 30. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                | 4223 |
| 31. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                 | 4229 |
| 32. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                          | 4291 |
| 33. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                   | 4292 |
| 34. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                             | 4293 |
| 35. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                        | 4299 |
| 36. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                            | 4311 |
| 37. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                 | 4312 |
| 38. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                             | 4322 |
| 39. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                    | 4329 |
| 40. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                    | 4330 |
| 41. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                               | 4390 |

|     |                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất.                                                   | 7410 |
| 43. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Xuất, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh. | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_

Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_

Số giấy chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_

Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: \_\_\_\_\_

Chỗ ở hiện tại: \_\_\_\_\_

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN NGỌC TUẤN Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *14/06/1976* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *001076006186*

Ngày cấp: *15/07/2015* Nơi cấp: *Cục Cảnh Sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số nhà 36/8 phố Trung Vương, Phường Lê Lợi, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số nhà 36/8 phố Trung Vương, Phường Lê Lợi, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội